

Tân Phú, ngày 31 tháng 01 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS Đặng Trần Côn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2022 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1			2	3	4	5	6
A			Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-		
I			Số thu phí, lệ phí				
1			Lệ phí	-	-		
			Học phí công lập THCS	-	-		
II			Chi từ nguồn thu phí được để lại				-
1			Chi sự nghiệp học phí công lập				
B			Dự toán chi ngân sách nhà nước	20.212,207	16.618,418	82,22%	
I			Nguồn ngân sách trong nước	20.212,207	16.618,418	82,22%	
3			Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	20.212,207	16.618,418	82,22%	
3.1			I. NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	20.212,207	16.618,418	82,22%	
			NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	16.720,911	15.811,643	94,56%	
			10% TIẾT KIỆM CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	132,509			
			KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	11.156,645	11.127,773	99,74%	
			Nhóm I : Thanh toán cá nhân	9.831,636	9.726,865	98,93%	
	6000		Tiền lương	5.443,434	5.165,398	94,89%	
		6001	Lương ngạch bậc	5.070,130	5.165,398	101,88%	
			Lương tập sự	259,439		0,00%	
		6049	Lương khác	113,865		0,00%	
	6100		Phụ cấp lương	2.665,590	2.548,981	95,63%	
		6101	Chức vụ	73,308	80,013	109,15%	
		6107	PC nặng nhọc, độc hại	10,728	11,026	102,78%	
		6112	Ưu đãi	1.619,002	1.551,638	95,84%	
		6113	Trách nhiệm	39,000	23,244	59,60%	
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, PTCN nghề	880,789	863,869	98,08%	
		6116	Đúng Năng TĐTT	42,763	19,191	44,88%	
	6200		Tiền thưởng	50,122	43,359	86,51%	

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
		6201	Thưởng thường xuyên	50,122	43,359	86,51%	
			Thưởng LD tiên tiến + LD giỏi	50,122	43,359	86,51%	
	6250		Phúc lợi tập thể	18,000	-	0,00%	-
		6299	Chi khác (Nước uống GV)	18,000	-	0,00%	
	6300		Các khoản đóng góp	1.518,830	1.448,466	95,37%	
		6301	Bảo hiểm xã hội 17,5%	1.131,366	1.083,703	95,79%	
		6302	Bảo hiểm y tế 3%	193,732	183,207	94,57%	
		6303	Kinh phí công đoàn 2%	129,155	122,137	94,57%	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	64,577	59,420	92,01%	
	6400		Các khoản thanh toán cho cá nhân	135,660	520,661	383,80%	-
		6404	Chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	-	400,661		
		6449	Trợ cấp Tết	126,000	120,000	95,24%	
			Hỗ trợ học Trung cấp chính trị	9,660	-	0,00%	
			Nhóm II : Chi về hàng hóa dịch vụ	475,995	423,362	88,94%	-
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	199,295	175,765	88,19%	-
		6501	Thanh toán tiền điện	145,055	125,513	86,53%	
		6502	Thanh toán tiền nước	45,000	44,675	99,28%	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	9,240	5,577	60,35%	0
	6550		Vật tư văn phòng	170,000	168,280	98,99%	0
		6551	Văn phòng phẩm	55,000	93,832	170,60%	
		6552	Công cụ dụng cụ	35,000	-	0,00%	
		6599	Vật tư văn phòng khác	80,000	74,448	93,06%	
	6600		Thông tin, tuyên truyền liên lạc	56,200	28,817	51,28%	-
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	5,000	-	0,00%	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, thuê đường truyền hình mạng	18,000	1,320	7,33%	
		6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	32,000	27,497	85,93%	
		6649	Khác	1,200	-	0,00%	-
	6700		Công tác phí	12,000	12,000	100,00%	-
		6704	Khoản công tác phí	12,000	12,000	100,00%	-
	6750		Chi phí thuê mượn	38,500	38,500	100,00%	
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	38,500	38,500	100,00%	
			Nhóm III : Mua sắm và sửa chữa, chuyên môn	781,014	178,143	22,81%	0
	6900		Sửa chữa TX TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn	155,000	112,360	72,49%	-
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	35,000	9,570	27,34%	-
		6912	Các thiết bị công nghệ tin học	25,000	65,899	263,60%	
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng(máy photo copy)	35,000	20,535	58,67%	
		6921	Đường điện cấp thoát nước	25,000	0,648	2,59%	
		6949	Các tài sản cố định và công trình hạ tầng CS khác(thay mặt bàn, ghế HS)	35,000	15,708	44,88%	

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	626,014	65,783	10,51%	-
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn	143,808	46,977	32,67%	-
		7004	Đồng phục, trang phục	16,800	18,326	109,08%	
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13,000	0,480	3,69%	
		7049	Chi phí khác	25,000		0,00%	
			Chi phí khác(Khai giảng bế giảng, VTM học sinh, các hoạt động chuyên đề,KT học sinh HK1+HK2)	25,000		0,00%	-
			Bổ sung kinh phí hoạt động chuyên môn của ngành	427,406			
			Nhóm IV : Các khoản chi khác	68,000	799,402	1175,59%	-
	7750		Chi khác	8,000	7,009	87,62%	-
		7761	Tiếp khách	3,000		0,00%	-
		7799	Các khoản chi khác	5,000	7,009	140,18%	
	7950		L/quỹ ở đ.vị k/chi, SN có thu	-	695,000	0,00%	
		7951	Quỹ BS thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu		105,000	0,00%	
		7952	Quỹ phúc lợi		380,000	0,00%	
		7953	Quỹ khen thưởng		190,000	0,00%	
		7954	Quỹ p.triển h/động SN		20,000	0,00%	
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	60,000	97,393	162,32%	-
		8049	Chi hỗ trợ khác	60,000	97,393	162,32%	
			Kinh phí trợ cấp thôi việc	60,000	97,393	162,32%	
			II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	5.431,757	5.187,976		
			10% TIẾT KIỆM CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	7,206			
			Nhóm I : Thanh toán cá nhân	723,418	504,486	3,286	
	6100		Phụ cấp lương	416,524	408,994	98,19%	
		6105	Làm đêm, thêm giờ	416,524	408,994	98,19%	
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV	13,650	13,650	1,000	
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13,650	13,650	100,00%	
			Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy trẻ hòa nhập khuyết tật	296,094	90,092	30,43%	
	6400		Các khoản thanh toán cho cá nhân	296,094	90,092	30,43%	
		6449	Kinh phí trợ cấp GV dạy trẻ khuyết tật	296,094	90,092	30,43%	
	6400		Các khoản thanh toán cho cá nhân	5,400	5,400	100,00%	
		6449	Trợ cấp Tết	-	-	0,00%	
			Hỗ trợ nhân viên y tế theo QĐ 06/2015	5,400	5,400	100,00%	
	6550		Vật tư văn phòng	27,900	27,900	100,00%	
		6552	Công cụ dụng cụ	27,900	27,900	100,00%	
			<i>Kinh phí mua sắm tài sản, công cụ dụng cụ</i>	27,900	27,900	100,00%	
	6900		Sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	44,164	44,310	100,33%	

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng (bảo hiểm cháy nổ tài sản)	44,164	44,310	100,33%	
	7750		Chi khác	911,955	905,730	99,32%	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	911,955	905,730	99,32%	
			<i>Kinh phí hỗ trợ học phí cho học sinh phổ thông công lập (học kỳ I năm học 2021-2022)</i>	402,345	401,625	99,82%	
			<i>Kinh phí hỗ trợ học phí cho học sinh phổ thông công lập (học kỳ I năm học 2021-2022)</i>	509,610	504,105	98,92%	
KINH PHÍ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 25/2018/NQ-HĐND				397,656	413,748	104,05%	
				265,104		0,00%	
CÂN ĐỐI NGUỒN CCTL CỦA NGÂN SÁCH QUẬN ĐỂ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 03/2018/NQ-HĐND				56,000		0,00%	
CÂN ĐỐI NGUỒN CCTL CỦA NGÂN SÁCH TP ĐỂ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 03/2018/NQ-HĐND				2.984,704	3.278,152	109,83%	
CÂN ĐỐI TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ ĐỂ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 03/2018/NQ-HĐND				3.491,296	806,774	23,11%	



Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Hùng